

Số: 293/QĐ-CĐKTCNVĐ

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026  
của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức**

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIỆT - ĐỨC**

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ- BCT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức;*

*Căn cứ Quyết định số 468/QĐ- BCT ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức (Theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Hình thức công khai: Niêm yết tại Trụ sở làm việc và trên cổng thông tin điện tử của đơn vị.

**Điều 3.** Các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Hoàng Minh Thái**

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Việt - Đức

Chương: 016

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Quyết định số 468/QĐ-BCT ngày 17/03/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm            |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                        |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                        |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |                        |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                        |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                        |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                        |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                        |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                        |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                        |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>150.074.926.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>150.074.926.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                        |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                        |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                        |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                        |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                        |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                        |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>150.074.926.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 150.074.926.000        |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                        |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                        |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                        |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |                        |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                       | 3           |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |

|                              |                           |
|------------------------------|---------------------------|
| TRƯỜNG CĐKTCN SỐ 468 /QĐ-BCT |                           |
| CV                           | Số: 4                     |
| ĐẾN                          | Ngày: 23 tháng 5 năm 2026 |
|                              | Chuyên: .....             |

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

BẢN SAO

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

## BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3823/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương:

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Q. Bộ trưởng Lê Mạnh Hùng (để b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ KTN, Vụ NSNN);
- Kho bạc Nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Hệ thống TABMIS;
- Công thông tin điện tử BCT;
- Lưu: VT, KHTC (Ngavp).

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Phan Thị Thắng



**PHỤ LỤC GIAO ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026**

Tên đơn vị SDNS: Trường Cao đẳng CN Việt Đức (nay là Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức)  
KBNN nơi đơn vị giao dịch: KBNN KV VII  
Mã số SDNS của đơn vị: 1054147  
Mã số KBNN: 2261

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-BCT ngày 17 tháng 3 năm 2026)

|    |                                                                                                                           | Đơn vị: đồng           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| TT | Nội dung                                                                                                                  | Tổng số                |
| I  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                        |                        |
| 1  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                 | 0                      |
|    | Học phí, lệ phí                                                                                                           | 0                      |
| 2  | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>                                                                           | 0                      |
|    | Học phí, lệ phí                                                                                                           |                        |
| 3  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                            |                        |
| I  | <b>Số giao dự toán ngân sách năm 2026</b>                                                                                 | <b>150,074,926,000</b> |
|    | Trong đó: Kinh phí giao tự chủ                                                                                            | 0                      |
|    | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                | 150,074,926,000        |
|    | Kinh phí nghiên cứu KHCN                                                                                                  |                        |
|    | <b>Chi tiết theo loại khoản</b>                                                                                           |                        |
| I  | <b>Sự nghiệp Giáo dục đào tạo</b>                                                                                         | <b>142,141,926,000</b> |
| 1  | <b>Kinh phí chi thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093</b>                            | <b>46,170,000,000</b>  |
|    | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                      |                        |
|    | Kinh phí không giao tự chủ (bao gồm: Tự chủ và mua sắm, sửa chữa)                                                         | 46,170,000,000         |
| 2  | <b>Kinh phí thực hiện nghị định 238/2025/NĐ-CP (MGHP) - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093</b>   | <b>57,000,000,000</b>  |
|    | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                      | 0                      |
|    | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                | 57,000,000,000         |
| 3  | <b>Kinh phí thực hiện định Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093</b> | <b>35,306,000,000</b>  |
|    | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                      | 0                      |
|    | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                | 35,306,000,000         |
| 4  | <b>Kinh phí không tự chủ thực hiện Tinh giản biên chế - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093</b>   | <b>3,665,926,000</b>   |
|    | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                      | 0                      |
|    | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                | 3,665,926,000          |

|   |                                                                                                             |               |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 5 | Kinh phí Quỹ tiền thưởng - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093                      | 3,687,000,000 |
|   | Kinh phí giao tự chủ                                                                                        | 0             |
|   | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                  | 3,687,000,000 |
| 6 | Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2015/NĐ-CP - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093 | 3,246,000,000 |
|   | Kinh phí giao tự chủ                                                                                        | 0             |
|   | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                  | 3,246,000,000 |
| 7 | Kinh phí tiết kiệm 10% - Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng - Loại 070 khoản 093                        | 1,000,000,000 |
|   | Kinh phí giao tự chủ                                                                                        | 0             |
|   | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                  | 1,000,000,000 |

Ghi chú: Điều chỉnh kinh phí do sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp vào Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực 419, quyển số 11066 - SCT/BS

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
**Trương Đăng Quang**